

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 6 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (có dự thảo Nghị quyết kèm theo).

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Việc thu phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khai thác khoáng sản qua gần 05 năm thực hiện theo Quyết định số 2264/2012/QĐ-UBND ngày 20/7/2012 của UBND tỉnh nhìn chung tương đối thuận lợi, ngành Thuế và các doanh nghiệp đều thống nhất. Tình hình thu nộp ngân sách Nhà nước đối với phí BVMT đều tăng qua các năm. Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2016, tổng số phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đã thu, nộp NSNN là: 210.902.393.746 đồng

Ngày 24/12/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản; theo đó, tại điểm a, Khoản 1, Điều 10 quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương”. Do đó, việc ban hành quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là cần thiết.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật khoáng sản năm 2010, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng nghiên cứu trình UBND tỉnh xây dựng mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và giao Sở Tư pháp thẩm định Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Báo cáo thẩm định số 223/BCTĐ-STP ngày 09/6/2017);

Ngày 20/6/2017 tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 6/2017, Chủ tịch UBND tỉnh và các thành viên UBND tỉnh đã cho ý kiến về một số nội dung liên quan đến quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 6/2017, ngày 21/6/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 701/TTr-UBND đề nghị ban hành quy định về mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các thành viên UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

2. Đối tượng chịu phí:

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại được quy định chi tiết theo Biểu nêu tại Mục 4.

3. Người nộp phí:

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản theo quy định tại Mục 1.

4. Mức thu phí bảo vệ môi trường:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu đang thực hiện (đồng)	Mức thu đề nghị (đồng)	Mức thu quy định tại Nghị định 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016	
					Tối thiểu (đồng)	Tối đa (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại					
1	Quặng sắt	Tấn	50.000	60.000	40.000	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000	50.000	30.000	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	Không có	70.000	50.000	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	Không có	270.000	180.000	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	Không có	60.000	40.000	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	Không có	270.000	180.000	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000	270.000	180.000	270.000
8	Quặng von-phơ-ram(Wolfram), Quặng ăng-ti-moan (atinmoan)	Tấn	50.000	50.000	30.000	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000	270.000	180.000	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	Không có	30.000	10.000	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000	60.000	35.000	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000	60.000	40.000	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000	180.000	180.000	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	30.000	20.000	30.000
II	Khoáng sản không kim loại					
1	Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ	m ³	50.000	70.000	50.000	70.000
2	Đá Block	m ³	Không có	90.000	60.000	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít	Tấn	Không có	70.000	50.000	70.000

	(rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)					
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000	6.000	4.000	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.000 đồng/tấn	3.000	1.000	5.000
6	Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000	3.000	1.000	3.000
7	Cát vàng (cát bê tông, cát xây dựng)	m ³	4.000	5.000	3.000	5.000
8	Cát trắng (cát thủy tinh)	m ³	Không có	7.000	5.000	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000	4.000	2.000	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500	2.000	1.000	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000	2.000	1.500	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	Không có	3.000	2.000	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ pát (fenspat)	m ³	6.000	6.000	5.000	7.000
14	Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng..)	m ³	2.000	2.000	1.000	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000	25.000	20.000	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500	3.000	2.000	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000	5.000	3.000	5.000
21	Than các loại	Tấn	8.000	10.000	6.000	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục a trên đây.

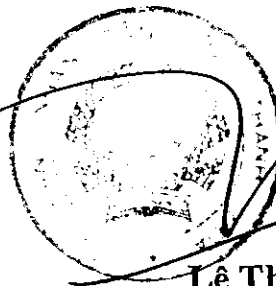
c) Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thì phải nộp phí bảo vệ môi trường theo mức thu của loại khoáng sản được quy định tại mục a trên đây.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (HYT).
- CVCD 17-322

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

Số: /2017/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2017 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc quy định Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai
thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Báo cáo thẩm tra của
Ban..... Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước
và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối
với khai thác khoáng sản

2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các
loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại được quy định chi tiết
theo Biểu nêu tại Khoản 4 Điều này.

3. Người nộp phí

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ
chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (Wolfram), Quặng ăng-ti-moan (atinmoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	180.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Saphia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đồ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
6	Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng (cát bê tông, cát xây dựng)	m ³	5.000
8	Cát trắng (cát thủy tinh)	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000

12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sơ pát (fenspat)	m ³	6.000
14	Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng..)	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại mục a Khoản 4 Điều này.

c) Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thì phải nộp phí bảo vệ môi trường theo mức thu của loại khoáng sản được quy định tại mục a Khoản 4 Điều này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày..... tháng... năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm 2017. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 32/2012/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2012./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đại biểu QH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: 701 /TTr-STNMT

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 6 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành quy định về phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khai thác khoáng sản, Công văn số 6300/UBND-THKH ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh về việc khẩn trương chuẩn bị các nội dung trình kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh khóa XVII, Công văn số 2889/UBND-CN ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật, tham mưu UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành.

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Thị Thìn tại hội nghị ngày 08/6/2017 về việc giao Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, trình UBND tỉnh xem xét quyết định. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 2851/STNMT-TCKH ngày 09/6/2017 xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp. Đến ngày 09/6/2017, Sở Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số 223/BCTĐ-STP gửi Sở. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện và có Tờ trình số 668/TTr-STNMT ngày 09/6/2017 trình UBND tỉnh.

Đến ngày 20/6/2017, tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 6/2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã có ý kiến kết luận về một số nội dung liên quan đến quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp tục hoàn thiện Tờ trình về việc ban hành quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BVMT ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Việc thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản qua 05 năm thực hiện theo Quyết định số 2264/2012/QĐ-UBND ngày 20/7/2012 của UBND tỉnh nhìn chung tương đối thuận lợi, ngành Thuế và các doanh nghiệp đều thống nhất. Kết quả thu nộp ngân sách nhà nước đối với phí BVMT đều tăng qua các năm, từ

ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2016, tổng số phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đã thu, nộp NSNN là: 210.902.393.746 đồng.

Tuy nhiên, mức thu được quy định tại Quyết định số 2264/2012/QĐ-UBND ngày 20/7/2012 của UBND tỉnh có một số tồn tại như: Đơn vị tính đối với đá xây dựng thông thường là tấn, trong khi thực tế các doanh nghiệp khai thác hầu hết đều tính là m³; chưa có hệ số tính phí và mức thu phí đối với khối lượng đất đá bóc xúc thải ra, trong khi đó khối lượng đất đá bóc xúc thải ra đối với một số loại khoáng sản là tương đối lớn, gây ô nhiễm môi trường. Mặt khác, mức thu này so với biến động thị trường hiện tại là thấp, không đảm bảo kinh phí cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường ở những địa phương có hoạt động khai thác khoáng sản.

Ngày 24/12/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản. Do đó, việc ban hành quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 Chính phủ là cần thiết.

II. MỤC TIÊU XÂY DỰNG

- Phù hợp với Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và điều kiện thực tế của địa phương.

- Động viên hợp lý đóng góp của xã hội, góp phần tăng thu NSNN từ đó tăng kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật khoáng sản năm 2010, Luật bảo vệ môi trường năm 2014, Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 2889/UBND-CN ngày 24/3/2017.

Căn cứ kết quả khảo sát thực tế tại các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh và kết quả thống nhất tại hội ngày 13/4/2017 của liên ngành: Tài nguyên & Môi trường - Xây dựng - Công Thương - Tài chính - Cục Thuế; ngày 20/4/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 460/TTr-UBND trình UBND tỉnh xây dựng mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đến ngày 08/6/2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã tổ chức họp với các ngành gồm: Tài nguyên & Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Cục Thuế, Tư pháp để cho ý kiến về dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết.

Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh đã được Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số 223/BCTĐ-STP ngày 09/6/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BVMT ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản

2. Đối tượng chịu phí:

Đối tượng chịu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại được quy định chi tiết theo Biểu nêu tại Mục 4.1.

3. Người nộp phí:

Người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản theo quy định tại Mục 2.

4. Mức thu phí bảo vệ môi trường:

4.1. Mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu đang thực hiện (đồng)	Mức thu đề nghị (đồng)	Mức thu quy định tại Nghị định 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016	
					Tối thiểu (đồng)	Tối đa (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại					
1	Quặng sắt	Tấn	50.000	60.000	40.000	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000	50.000	30.000	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	Không có	70.000	50.000	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	Không có	270.000	180.000	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	Không có	60.000	40.000	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	Không có	270.000	180.000	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000	270.000	180.000	270.000
8	Quặng von-phờ-ram(Wolfram), Quặng ăng-ti-moan (atinmoan)	Tấn	50.000	50.000	30.000	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000	270.000	180.000	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	Không có	30.000	10.000	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000	60.000	35.000	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000	60.000	40.000	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	270.000	180.000	180.000	270.000

14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	30.000	20.000	30.000
II	Khoáng sản không kim loại					
1	Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ	m ³	50.000	70.000	50.000	70.000
2	Đá Block	m ³	Không có	90.000	60.000	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, rubi (rubi), Sa-phia (sapphire), Ê-mê-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	Không có	70.000	50.000	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000	6.000	4.000	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.000 đồng/tấn	3.000	1.000	5.000
6	Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000	3.000	1.000	3.000
7	Cát vàng (cát bê tông, cát xây dựng)	m ³	4.000	5.000	3.000	5.000
8	Cát trắng (cát thủy tinh)	m ³	Không có	7.000	5.000	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000	4.000	2.000	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500	2.000	1.000	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000	2.000	1.500	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	Không có	3.000	2.000	3.000
13	Cao lanh, phen-sơ pát (fenspat)	m ³	6.000	6.000	5.000	7.000
14	Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng..)	m ³	2.000	2.000	1.000	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000

18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000	25.000	20.000	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500	3.000	2.000	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000	5.000	3.000	5.000
21	Than các loại	Tấn	8.000	10.000	6.000	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	Không có	30.000	20.000	30.000

4.2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục 4.1 trên đây.

4.3. Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thì phải nộp phí bảo vệ môi trường theo mức thu của loại khoáng sản được quy định tại mục 4.1 trên đây.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để tổ chức thực hiện.

(Có báo cáo giải trình kèm theo)./:

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KS, TCKH



GIÁM ĐỐC

Đào Trọng Quy

Số: *223* /BCTĐ-STP

Thanh Hoá, ngày *09* tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Nghị quyết của HĐND tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 2851/STNMT-TCKH ngày 09/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thẩm định văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, căn cứ vào các quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp báo cáo thẩm định như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a. Về phạm vi điều chỉnh:

Dự thảo văn bản đã xác định rõ phạm vi điều chỉnh của văn bản.

b. Về đối tượng áp dụng:

Dự thảo đã xác định đầy đủ đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản; các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thu, quản lý phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Về tính hợp pháp của văn bản:

a. Về thẩm quyền:

Tại điểm a, khoản 1, Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định: UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4, Điều 4 Nghị định này. Do vậy, UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trình HĐND tỉnh ban hành là đúng thẩm quyền.

b. Về nội dung:

Dự thảo văn bản đã xác định cụ thể các nội dung: Đối tượng áp dụng; đối tượng chịu phí; người nộp phí; mức thu phí cụ thể phù hợp với Nghị định số 164/2016/NĐ-CP và tình hình thực tế tại địa phương. Do vậy, Sở Tư pháp thống nhất.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo bảo đảm về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của pháp luật.


4. Kết luận:

Dự thảo văn bản đủ điều kiện để trình HĐND tỉnh ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



The seal is circular with the text 'CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM' around the top and 'Độc lập - Tự do - Hạnh phúc' around the bottom. In the center, it says 'SỞ TƯ PHÁP'. A signature is written over the seal.

Bùi Đình Sơn